

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	57,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.2%	20.2%	44.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

11.89

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

21.36

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

697

tỷ VNĐ

YoY
▼ 307
▼ 30.6%

2023

LN sau
thuế

346

tỷ VNĐ

YoY
▼ 226
▼ 39.4%

2023

ROE

22.7%

+/- YoY
▼ 13.5%

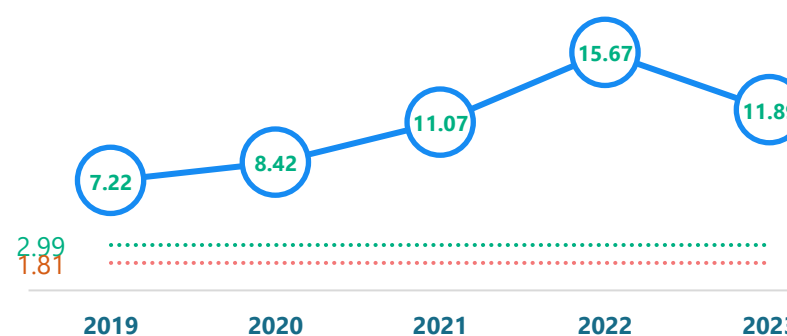
2023

ROA

20.1%

+/- YoY
▼ 13.0%

Z - Score



Z'' - Score



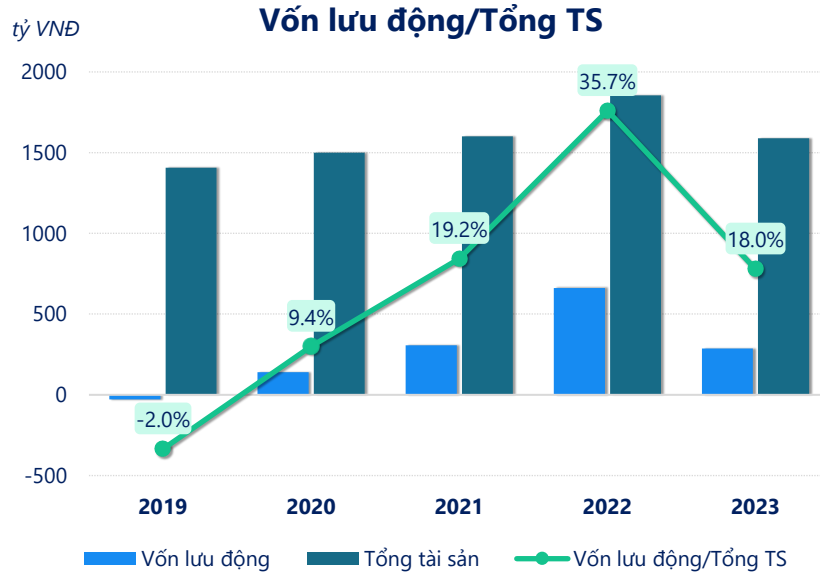
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **11.89** > **2.99**, cho thấy **AVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AVC** năm **2023** đạt **21.36**, thấp hơn so với năm 2022 (28.73). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **AVC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 30.6%** chỉ còn **696.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.4%** chỉ còn **346.5** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

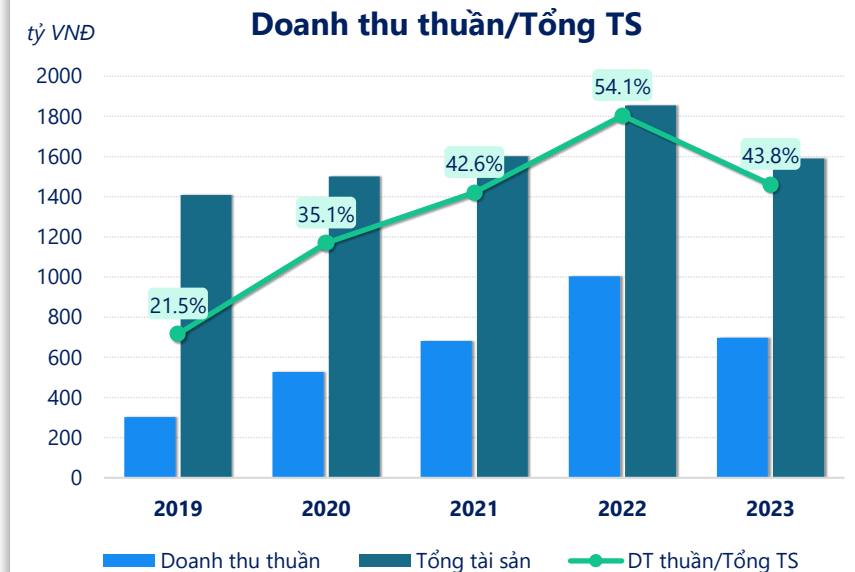
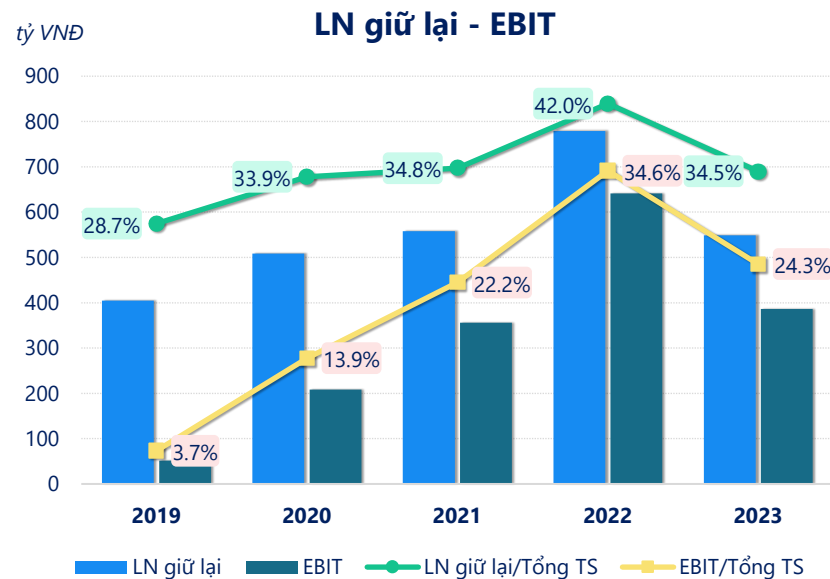
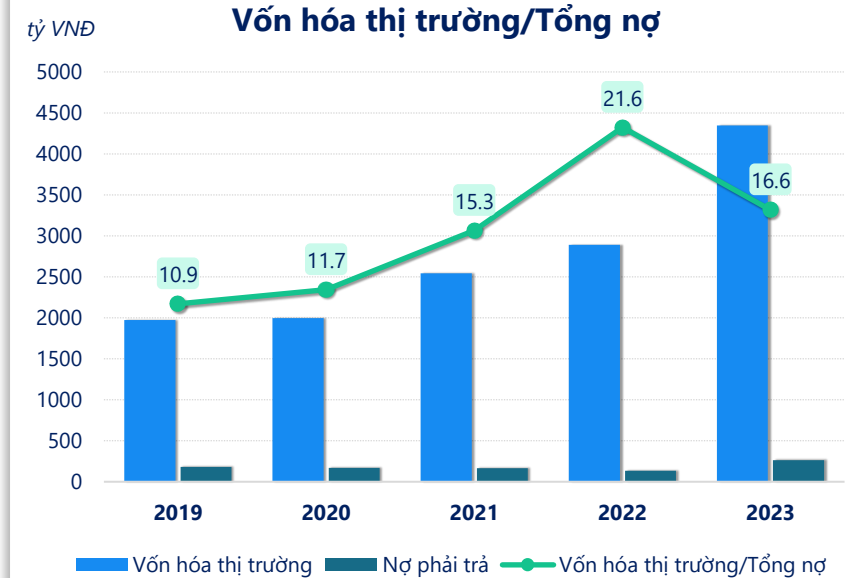
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **16.59**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,590	1,855	-14.3%
Tài sản ngắn hạn	549	796	-31.1%
Tiền và tương đương tiền	19.6	85.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	502	-91.0%
Phải thu ngắn hạn	468	193	142%
Hàng tồn kho	15.7	14.2	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.20	-6.8%
Tài sản dài hạn	1,041	1,060	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	896	964	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.4	3.24	1548%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.0	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	134	364%
Nợ ngắn hạn	621	134	364%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	17.7	220%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	302	526	682	1,004	697
Giá vốn hàng bán	225	279	294	334	297
Lợi nhuận gộp	77.2	247	389	670	400
Doanh thu HĐTC	9.70	2.91	6.06	23.6	36.1
Chi phí TC	26.1	5.02	-4.01	3.85	0
Chi phí lãi vay	19.4	10.5	4.07	3.85	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	28.2	48.3	46.8	50.3	50.3
LN thuần từ HĐKD	32.5	197	352	640	385
Lợi nhuận khác	-0.34	0.95	-0.13	-2.36	0.65
LN trước thuế	32.2	198	352	637	386
Lợi nhuận sau thuế	29.9	186	332	572	346
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	186	332	572	346

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	42.1	444	630	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	95.5	-44.9	-213	-257	480
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-75.1	-204	-338	-561
Tiền đầu kỳ	187	101	23.2	50.3	85.8
Lưu chuyển tiền thuần	-85.7	-77.9	27.1	35.5	-66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6